

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
đã được kiểm toán**



NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3-4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-34

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Địa chỉ: Km28+100m, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800376530, đăng ký lần đầu ngày 17/04/2007, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 01/03/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Địa chỉ của Công ty tại Km28+100m, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là: 138.899.730.000 đồng (Một trăm ba mươi tám tỷ, tám trăm chín mươi chín triệu, bảy trăm ba mươi nghìn đồng chẵn).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Kiều Văn Mát	Chủ tịch HĐQT
Ông Kiều Văn Cường	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hồng Quyền	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Ánh Hồng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Lực	Thư ký

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm

Ông Đào Xuân Quỳnh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Bùi Thị Vê	Thành viên Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm

Ông Vũ Văn Chiến	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Thu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kiều Văn Vọng	Cố vấn Công ty
Ông Trần Văn Hoan	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị niêm yết, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Địa chỉ: Km28+100m, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hải Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Vũ Văn Chiến



Số: 137/BCKT/TC/NV5

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường được lập ngày 19/01/2022 từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGUYỄN VIỆT LONG

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0692-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2022

BÙI XUÂN NGUYÊN

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 4029-2018-126-1

AV
H.G
M
T.P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		127.519.098.980	131.494.844.458
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	14.657.994.999	6.676.219.466
1. Tiền	111		14.657.994.999	6.676.219.466
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.459.461.166	101.312.968.026
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	57.472.198.588	88.013.371.712
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	6.328.447.427	632.395.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	18.715.171.516	18.723.557.679
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.056.356.365)	(6.056.356.365)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	20.217.675.986	14.667.886.045
1. Hàng tồn kho	141		20.217.675.986	14.667.886.045
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.183.966.829	8.837.770.921
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			964.792.489
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.183.966.829	7.825.954.533
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			47.023.899
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		157.291.923.835	163.467.589.754
II. Tài sản cố định	220		128.477.412.174	138.198.030.543
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	118.273.238.250	127.649.409.939
- Nguyên giá	222		247.061.496.561	239.205.613.120
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(128.788.258.311)	(111.556.203.181)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	10.204.173.924	10.548.620.604
- Nguyên giá	228		15.650.050.399	15.650.050.399
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(5.445.876.475)	(5.101.429.795)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.808.536.191	679.206.082
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	2.808.536.191	679.206.082
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	23.191.900.000	22.621.900.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.200.000.000	1.200.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.991.900.000	21.421.900.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.814.075.470	1.968.453.129
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.814.075.470	1.968.453.129
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		284.811.022.815	294.962.434.212

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		107.318.934.785	119.839.254.337
I. Nợ ngắn hạn	310		107.318.934.785	119.839.254.337
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	38.286.950.417	49.543.686.062
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		316.348.810	65.335.925
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	604.620.831	411.725.625
4. Phải trả người lao động	314		3.310.925.376	3.000.156.728
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	31.023.987	46.592.010
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	19.959.902.788	20.141.480.518
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	41.177.292.461	45.795.015.354
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.631.870.115	835.262.115
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		177.492.088.030	175.123.179.875
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	177.492.088.030	175.123.179.875
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		138.899.730.000	138.899.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.804.928.341	4.804.928.341
3. Cổ phiếu ngân quỹ	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.809.905.760	10.777.873.760
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		21.977.523.929	20.640.647.774
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.590.514.774	(4.158.046.725)
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		20.387.009.155	24.798.694.499
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		284.811.022.815	294.962.434.212

Hải Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Đỗ Thị Ngọc Hồi

Kế toán trưởng



Trần Văn Hoan



Tổng Giám đốc

Vũ Văn Chiến

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	310.888.052.380	289.743.459.351
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	1.020.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		310.888.052.380	289.742.439.351
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	155.721.779.635	107.761.814.241
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		155.166.272.745	181.980.625.110
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	482.208.434	270.013.134
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.625.280.586	3.147.110.085
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.188.890.866	3.081.555.296
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	138.409.192.441	157.268.374.973
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	10.300.887.434	8.885.849.811
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.313.120.718	12.949.303.375
11. Thu nhập khác	31	VI.7	20.373.317.242	17.786.549.202
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.615.880.675	4.331.901.124
13. Lợi nhuận khác	40		18.757.436.567	13.454.648.078
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.070.557.285	26.403.951.453
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.683.548.130	1.605.256.954
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		20.387.009.155	24.798.694.499
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.16.5	1.468	1.487
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.16.5	1.180	1.487

Hải Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Đỗ Thị Ngọc Hồi

Kế toán trưởng



Trần Văn Hoan



Tổng Giám đốc

Vũ Văn Chiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	23.070.557.285	26.403.951.453
2. Điều chỉnh cho các khoản		20.224.450.708	19.847.305.284
+ Khấu hao tài sản cố định	02	18.033.718.989	16.882.153.011
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(26.907.145)	(37.610.510)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	28.747.998	(78.792.513)
+ Chi phí lãi vay	06	2.188.890.866	3.081.555.296
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	43.295.007.993	46.251.256.737
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	16.542.518.463	(35.756.949.004)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(5.549.789.941)	34.705.760
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(15.244.324.376)	10.770.166.771
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	119.170.148	(710.082.305)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.204.458.889)	(3.106.158.902)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.539.872.250)	(1.193.531.329)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.341.520.000)	(420.504.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33.076.731.148	15.868.903.728
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	20		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.549.818.255)	(2.158.344.274)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	12.130.000	-
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23	(570.000.000)	(10.821.600.000)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24	-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	68.388.388	78.792.513
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.039.299.867)	(12.901.151.761)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	259.874.920.183	179.264.466.282
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(264.492.643.076)	(179.873.736.585)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.464.840.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.082.562.893)	(609.270.303)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	7.954.868.388	2.358.481.664
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.676.219.466	4.217.590.450
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	26.907.145	100.147.352
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.657.994.999	6.676.219.466

Hải Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Đỗ Thị Ngọc Hồi

Kế toán trưởng



Trần Văn Hoan



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800376530, đăng ký lần đầu ngày 17/04/2007, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 01/03/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Địa chỉ của Công ty tại Km28+100m, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là: 138.899.730.000 đồng (Một trăm ba mươi tám tỷ, tám trăm chín mươi chín triệu, bảy trăm ba mươi nghìn đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất tro bay, gạch nhẹ và các chế phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công cơ khí phi tiêu chuẩn và kết cấu thép trong xây dựng; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác, sản xuất, kinh doanh phụ gia dùng cho công tác bê tông và xi măng (tro bay Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại); Sản xuất mua bán than hoạt tính, than tổ ong, dầu thông, dầu tuyền, dầu diezen, dầu FO; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Đầu tư, xây dựng, quản lý vận hành khai thác và kinh doanh điện của nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Tái chế phế liệu;

Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng công trình công ích, chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220KV; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: San lấp mặt bằng công trình; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn hàng thực phẩm, thực phẩm chế biến đóng gói; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, chi tiết: Bán buôn hàng điện tử, điện lạnh, đồ điện gia dụng; Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn phụ tùng máy tuyền, máy sấy, phục vụ sản xuất cho công tác phụ gia bê tông và xi măng; Bán buôn máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Bán buôn than hoạt tính, than tổ ong, dầu thông, dầu tuyền, dầu diezen, dầu FO; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn hóa chất phục vụ sản xuất cho công tác phụ gia bê tông và xi măng, bán buôn phụ gia dùng cho bê tông và xi măng, vật liệu xây dựng;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản; cho thuê nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng;

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất phụ gia dùng cho công tác bê tông, xi

măng và vật liệu xây dựng; Tư vấn thiết kế chuyên giao công nghệ các dây chuyền công nghệ, xử lý môi trường, sản xuất vật liệu xây dựng;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà công ty sản xuất và kinh doanh; Khai khoáng khác, chi tiết: Khai thác đất cao lanh, quặng sắt, quặng kim loại khác không chứa sắt, Khai thác đá, cát sỏi, đất sét.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính được đặt tại Km28+100m, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Số lượng cán bộ nhân viên tại 01/01/2021 là 144 người, tại 31/12/2021 là 166 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;

- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Số năm trích khấu hao của các loại TSCĐHHH như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc:	05-30 năm	Máy móc thiết bị:	05-25 năm
Phương tiện vận tải:	06-08 năm	Dụng cụ quản lý:	05-07 năm

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ....

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thuNH
H
C

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Theo Công văn số 2660/CV-TTHT ngày 31/12/2007 của Cục thuế tỉnh Hải Dương về việc trả lời chính sách thuế thì “Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Cao Cường mới được thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo; được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động”. Năm 2017 Công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp. Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ số 01/2014/DNKHCN ngày 15/8/2014 (cho các sản phẩm Tro bay ẩm, Tro bay khô, Than qua tuyển) nên Công ty hưởng ưu đãi thuế theo các quy định hiện hành với thuế suất 10% và giảm 50%.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Địa chỉ: Km28+100m, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố
Chí Linh, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2021

ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

197
C
KI
TH
VI
TU

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt tại quỹ	2.083.600.000		849.018.000	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.574.394.999		5.827.201.466	
Cộng	14.657.994.999		6.676.219.466	
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng	52.822.198.588		82.792.132.458	
Công ty TNHH Trọng Phóng	4.594.913.515		3.394.246.700	
CMC/ITD/SONGDA JOINT VENTURE	377.622.000		390.951.405	
SINOHYDRO CORPORATION LIMITED	11.084.109.725		67.471.357.748	
CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C	17.597.778.560		-	
PHILCEMENT CORPORATION	7.966.633.500		-	
Công ty cổ phần Vạn Thiên An	378.169.000		4.443.814.640	
Phải thu khách hàng khác	10.822.972.288		7.091.761.965	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4.650.000.000		5.221.239.254	
Công ty cổ phần Thạch Cao Đình Vũ	-		571.239.254	
Công ty CP Sông Đà 12	4.650.000.000		4.650.000.000	
Cộng	57.472.198.588		88.013.371.712	
3 . Trả trước người bán ngắn hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Trả trước cho người bán	6.328.447.427	50.000.000	632.395.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Bắc Việt	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	147.000.000	-	147.000.000	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Quốc tế LS	1.956.900.000	-	-	-
Công ty TNHH Công nghệ HIKARI	1.131.900.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Máy cơ khí Nông nghiệp Tây Đô	1.000.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	2.042.647.427	-	435.395.000	-
b) Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	6.328.447.427	50.000.000	632.395.000	50.000.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	18.497.312.583	49.759.043	18.497.312.583	49.759.043
Phải thu tiền nghiên cứu đề tài Thạch cao	18.407.319.340	-	18.407.319.340	-
Khác	89.993.243	49.759.043	89.993.243	49.759.043
Tạm ứng	217.858.933	-	226.245.096	-
Cộng	18.715.171.516	49.759.043	18.723.557.679	49.759.043

Địa chỉ: Km28+100m, quốc lộ 18, phường Phả Lại,
thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2021

5 . Hàng tồn kho	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.926.236.050	-	10.704.466.248	-
Công cụ, dụng cụ	114.444.298	-	175.657.785	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.956.449.764	-	268.108.000	-
Thành phẩm	3.162.045.874	-	2.244.908.863	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.274.745.149	-
Cộng	20.217.675.986	-	14.667.886.045	-

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL và TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	68.921.048.904	161.174.395.107	9.049.169.109	61.000.000	239.205.613.120
Số tăng trong kỳ	-	8.413.454.619	-	-	8.413.454.619
- Mua trong kỳ	-	2.302.909.091	-	-	2.302.909.091
- XD/CB hoàn thành	-	6.110.545.528	-	-	6.110.545.528
Số giảm trong kỳ	137.116.633	390.454.545	-	30.000.000	557.571.178
- Thanh lý, nhượng bán	137.116.633	390.454.545	-	30.000.000	557.571.178
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	68.783.932.271	169.197.395.181	9.049.169.109	31.000.000	247.061.496.561
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	26.216.771.071	77.619.084.300	7.674.081.133	46.266.677	111.556.203.181
Số tăng trong kỳ	3.482.061.122	14.027.374.819	173.636.364	6.200.004	17.689.272.309
- Khấu hao trong kỳ	3.482.061.122	14.027.374.819	173.636.364	6.200.004	17.689.272.309
Số giảm trong kỳ	48.889.650	378.327.529	-	30.000.000	457.217.179
- Thanh lý, nhượng bán	48.889.650	378.327.529	-	30.000.000	457.217.179
Số dư cuối kỳ	29.649.942.543	91.268.131.590	7.847.717.497	22.466.681	128.788.258.311
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	42.704.277.833	83.555.310.807	1.375.087.976	14.733.323	127.649.409.939
Tại ngày cuối kỳ	39.133.989.728	77.929.263.591	1.201.451.612	8.533.319	118.273.238.250

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2021 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

21.726.636.265 đồng

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	6.734.031.852	8.916.018.547	15.650.050.399
Số dư cuối kỳ	6.734.031.852	8.916.018.547	15.650.050.399
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.652.158.970	3.449.270.825	5.101.429.795
Số tăng trong kỳ	164.680.632	179.766.048	344.446.680
- Khấu hao trong kỳ	164.680.632	179.766.048	344.446.680
Số cuối kỳ	1.816.839.602	3.629.036.873	5.445.876.475
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	5.081.872.882	5.466.747.722	10.548.620.604
Tại ngày cuối kỳ	4.917.192.250	5.286.981.674	10.204.173.924

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
Xây dựng cơ bản dở dang NM gạch AAC	150.689.354	-
Chi phí GC bán mái kho chứa TP, cầu trục đóng bao silo trung gian lò 5+6, XDCB tường bao quanh kho TP NM Gạch AAC	1.829.066.751	-
Chi phí XDCB DD vớt bọt xỉ ẩm tại NMNĐ Mông Dương	333.076.238	172.643.759
Cải tạo, sửa chữa, mở rộng, lắp đặt thiết bị NM vữa	-	112.462.068
Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị NM gạch	-	372.974.729
XDCBDD nhà để xe văn phòng tại trụ sở Công ty.	-	21.125.526
Nền móng cầu Cảng Phả Lại	426.292.619	-
Xây dựng cơ bản dở dang khác	69.411.229	-
Cộng	2.808.536.191	679.206.082

9 . Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Bê Tông Vĩnh Tân (1)	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	21.991.900.000	-	21.421.900.000	-
- Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ (2)	21.191.600.000	-	20.621.600.000	-
- Quỹ tín dụng Phả Lại	800.300.000	-	800.300.000	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	23.191.900.000	-	22.621.900.000	-

(1) Theo Nghị quyết 329/NQ-HDQT ngày 7/11/2020 của Hội đồng quản trị Công ty góp 1.200.000.000 đồng vào Công ty Cổ phần Bê Tông Vĩnh Tân. Tại thời điểm 31/12/2021 vốn góp của Công ty là 1.200.000.000 đồng tương ứng với tỷ lệ sở hữu 40%.

(2) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị trong năm Công ty góp thêm 570.000.000 đồng vào Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ. Tại thời điểm 31/12/2021 vốn góp của Công ty là 21.191.600.000 đồng tương ứng 16,38%.

- Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết thị trường cho các công cụ tài chính này, đồng thời chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

10 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí trả trước dài hạn nhà máy gạch	1.588.360.414	189.985.326
Tiền thuê đất	1.108.550.000	1.142.647.000
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	117.165.056	635.820.803
Cộng	2.814.075.470	1.968.453.129

11 . Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	37.086.015.567	37.086.015.567	49.543.686.062	49.543.686.062
Công ty Cổ phần Vạn Thiên An	-	-	167.372.007	167.372.007
Công ty Cổ phần Bắc Sơn	635.300.570	635.300.570	635.300.570	635.300.570
Công ty TNHH Cơ khí Tuấn Mạnh	185.471.830	185.471.830	185.471.830	185.471.830
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng SBG	328.754.088	328.754.088	328.754.088	328.754.088
Công ty TNHH TM DV Hằng Dương	-	-	2.903.462.400	2.903.462.400
Công ty CP Nhiệt Điện Phả Lại	174.219.678	174.219.678	1.169.314.797	1.169.314.797
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Tiếp	17.707.393.825	17.707.393.825	8.742.011.670	8.742.011.670
Công ty TNHH Trường An	-	-	7.205.026.400	7.205.026.400
Công ty TNHH Trịnh Xuân	2.852.228.380	2.852.228.380	7.836.924.690	7.836.924.690
Phải trả người bán ngắn hạn khác	15.202.647.196	15.202.647.196	20.370.047.610	20.370.047.610
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	1.200.934.850	1.200.934.850	-	-
Công ty Cổ phần CN Dịch vụ Cao Cường	1.200.934.850	1.200.934.850	-	-
Cộng	38.286.950.417	38.286.950.417	49.543.686.062	49.543.686.062

12 . Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2021		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2021	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	-	6.950.026.293	6.950.026.293	-	-
Thuế TNDN	-	411.725.625	2.688.546.784	2.539.872.250	-	560.400.159
Thuế TNCN	9.386.931	-	710.614.395	657.006.792	-	44.220.672
Thuế đất	9.490.342	-	190.540.342	181.050.000	-	-
Thuế khác	28.146.626	-	31.146.626	3.000.000	-	-
Cộng	47.023.899	411.725.625	10.570.874.440	10.330.955.335	-	604.620.831

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí lãi vay phải trả	31.023.987	46.592.010
Cộng	31.023.987	46.592.010

14 . Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	76.923.360	265.474.725
Phải trả về cổ tức	1.630.603.928	1.205.470.928
Nhận hỗ trợ đề tài nghiên cứu khoa học dự án Thạch Cao	18.252.375.500	18.252.375.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	418.159.365
Cộng	19.959.902.788	20.141.480.518

15 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	01/01/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2021
Vay ngắn hạn	45.795.015.354	259.874.920.183	264.492.643.076	41.177.292.461
BIDV - CN Bắc Hải Dương (1)	45.795.015.354	259.874.920.183	264.492.643.076	41.177.292.461
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Số có khả năng trả nợ	45.795.015.354			41.177.292.461
Vay ngắn hạn, vay dài hạn đến hạn trả	45.795.015.354			41.177.292.461

(1) Khoản tiền vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương theo hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 01/2021/1605829/HĐTD ngày 23/06/2021 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương và Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường. Tổng số tiền vay: 80.000.000.000 đồng, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh. Lãi suất được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết đến hết ngày 21/06/2022. Biện pháp đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng đảm bảo được ký kết giữa 2 bên.

16 . Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ lục số 01)

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2021	01/01/2021
Tổ chức và cá nhân	138.899.730.000	138.899.730.000
Cộng	138.899.730.000	138.899.730.000

16.3. Các giao dịch về vốn với các CSH

và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	138.899.730.000	138.899.730.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	138.899.730.000	138.899.730.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.464.840.000	

16.4. Cổ phiếu

	31/12/2021	1/1/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.889.973	13.889.973
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	13.889.973	13.889.973
- Cổ phiếu phổ thông	13.889.973	13.889.973
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.889.973	13.889.973
- Cổ phiếu phổ thông	13.889.973	13.889.973
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

Địa chỉ: Km28+100m, quốc lộ 18, phường Phả Lại,
thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2021

16.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.387.009.155	24.798.694.499
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(4.138.128.000)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	4.138.128.000
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.387.009.155	20.660.566.499
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.889.973	13.889.973
- Cổ phiếu dự kiến phát hành	3.388.997	
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.468	1.487
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.180	1.487

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	Năm nay	Năm trước
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	310.888.052.380	289.743.459.351
Cộng	310.888.052.380	289.743.459.351
2 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	155.721.779.635	107.761.814.241
Cộng	155.721.779.635	107.761.814.241
3 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	8.912.388	14.792.513
- Cổ tức từ khoản đầu tư Quỹ TDND Phả Lại	59.476.000	64.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	413.820.046	191.220.621
Cộng	482.208.434	270.013.134
4 . Chi phí tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	436.389.720	65.554.789
- Lãi tiền vay	2.188.890.866	3.081.555.296
Cộng	2.625.280.586	3.147.110.085
5 . Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	3.426.977.049	330.806.024
- Chi phí nhân công	1.814.436.847	2.320.654.549
- Chi phí khấu hao TSCĐ	201.392.249	2.962.107.618
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.828.452.095	151.123.438.843
- Chi phí bằng tiền khác	137.934.201	531.367.939
Cộng	138.409.192.441	157.268.374.973

6 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân công	5.241.551.837	3.673.159.957
- Chi phí nguyên vật liệu quản lý	646.197.608	400.140.074
- Chi phí KHTSCĐ	424.726.582	253.480.170
- Thuế, phí và lệ phí	263.764.064	244.688.508
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	272.770.814	255.054.998
- Chi phí bằng tiền khác	3.451.876.529	4.059.326.104
Cộng	10.300.887.434	8.885.849.811
7 . Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Nhận tiền hỗ trợ Covid 19 (*)	19.183.961.729	17.444.240.082
- Thu nhập tiền thưởng vượt chỉ tiêu giao hàng	785.446.446	342.309.120
- Thu từ thanh lý TSCĐ	12.130.000	-
- Thu nhập khác	391.779.067	-
Cộng	20.373.317.242	17.786.549.202
(*) Công ty được nhận tiền hỗ trợ dịch bệnh Covid 19 từ khách hàng Sinohydro Corporation Limited. Các lô hàng được giao từ thời điểm 01/04/2020 sẽ được hỗ trợ 6 USD/ 1 tấn. Từ tháng 11/2021, các lô hàng được hỗ trợ 3 USD/1 tấn.		
8 . Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	100.353.999	100.353.999
- Chi phí khấu hao TSCĐ, phân bổ CCDC không phục vụ sản xuất kinh doanh	1.149.735.715	1.106.228.947
- Chi phí khác	365.790.961	3.125.318.178
Cộng	1.615.880.675	4.331.901.124
9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	20.405.128.730	17.314.645.641
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114.365.296.072	47.557.779.074
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.283.326.916	12.491.680.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	140.831.493.074	159.269.126.978
Chi phí khác bằng tiền	13.547.364.570	7.354.687.163
Cộng	304.432.609.362	243.987.919.595

10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
a. Lợi nhuận trước thuế	23.070.557.285	26.403.951.453
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	1.698.308.312	4.530.158.981
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.784.691.457	4.631.769.491
+ <i>Khấu hao TSCĐ do ngừng hoạt động và vượt định mức</i>	1.329.735.715	4.331.901.124
+ <i>Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách</i>	353.400.000	183.000.000
+ <i>Chi phí không được trừ khác</i>	101.555.742	116.868.367
- Các khoản điều chỉnh giảm	86.383.145	101.610.510
+ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá</i>	26.907.145	37.610.510
+ <i>Lãi chia cổ tức</i>	59.476.000	64.000.000
c. Thu nhập chịu thuế	24.768.865.597	30.934.110.434
d. Chuyển lỗ, bù trừ lãi lỗ	-	(1.012.781.593)
c. Thu nhập tính thuế TNDN	24.768.865.597	29.921.328.841
c1. <i>Thu nhập áp dụng thuế suất phổ thông</i>	2.066.615.699	727.936.744
c2. <i>Thu nhập áp dụng thuế suất ưu đãi (10% x 50%)</i>	22.702.249.898	29.193.392.097
d. Thuế TNDN được miễn giảm (c2 x 10% x 50%)	2.270.224.990	1.459.669.605
e. Thuế TNDN phải nộp bổ sung theo QT thuế	413.323.140	145.587.349
d. Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	2.683.548.130	1.605.256.954

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

3.1 Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	Góp vốn kinh doanh
Công ty Cổ phần Bê Tông Vĩnh Tân	Góp vốn kinh doanh
Quý tín dụng Phả Lại	Góp vốn kinh doanh

3.2 Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2021 (VNĐ)</u>
1. Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	
Phải thu tiền mua tro bay	34.303.500.000
Thu tiền mua tro bay	34.303.500.000
Phải trả tiền hàng thông qua cảng, xếp dỡ hàng...	3.859.211.710
Trả tiền hàng thông qua cảng, xếp dỡ hàng...	2.878.160.150
2. Quý tín dụng Phả Lại	
Nhận tiền cổ tức	59.476.000
3. Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	
Góp vốn	570.000.000

3.3 Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng trong kỳ kế toán:

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 (VNĐ)
1	Ông Kiều Văn Mát	Chủ tịch HĐQT	390.815.193
2	Ông Kiều Văn Cường	Thành viên HĐQT	53.300.000
3	Ông Nguyễn Hồng Quyền	Thành viên HĐQT	53.060.000
4	Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT	248.458.500
5	Ông Nguyễn Ánh Hồng	Thành viên HĐQT	53.300.000
6	Ông Nguyễn Hữu Lực	Thư ký Công ty	36.000.000
7	Ông Đào Xuân Quỳnh	Trưởng Ban Kiểm soát	53.900.000
8	Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Thành viên Ban Kiểm soát	32.400.000
9	Bà Bùi Thị Vê	Thành viên Ban Kiểm soát	32.400.000
10	Ông Vũ Văn Chiến	Tổng Giám đốc	355.397.083
11	Ông Phạm Văn Thư	Phó Tổng Giám đốc	312.810.500
12	Ông Kiều Văn Vọng	Cố vấn Công ty	157.692.000
13	Ông Trần Văn Hoan	Kế toán trưởng	246.711.042

4. Công cụ tài chính**Giá trị sổ kế toán**

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	14.657.994.999	-	6.676.219.466	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	76.187.370.104	(6.056.356.365)	106.736.929.391	(6.056.356.365)
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	90.845.365.103	(6.056.356.365)	113.413.148.857	(6.056.356.365)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	58.246.853.205	69.685.166.580
Chi phí phải trả	31.023.987	46.592.010
Các khoản vay	41.177.292.461	45.795.015.354
Cộng	99.455.169.653	115.526.773.944

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ (31/12/2021)			
Các khoản vay	41.177.292.461	-	41.177.292.461
Phải trả người bán	38.286.950.417	-	38.286.950.417
Chi phí phải trả	31.023.987	-	31.023.987
Phải trả khác	19.959.902.788	-	19.959.902.788
Số đầu kỳ (01/01/2021)			
Các khoản vay	45.795.015.354	-	45.795.015.354
Phải trả người bán	49.543.686.062	-	49.543.686.062
Chi phí phải trả	46.592.010	-	46.592.010
Phải trả khác	20.141.480.518	-	20.141.480.518

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

7 . Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 19/01/2022.

Hải Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Ngọc Hồi

Trần Văn Hoan

Vũ Văn Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Địa chỉ: Km28+100m, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2020	138.899.730.000	4.804.928.341	-	10.777.873.760	(4.437.122.649)	150.045.409.452
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	24.798.694.499	24.798.694.499
Tăng khác	-	-	-	-	279.075.924	279.075.924
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	138.899.730.000	4.804.928.341	-	10.777.873.760	20.640.647.774	175.123.179.875
Số dư tại 01/01/2021	138.899.730.000	4.804.928.341	-	10.777.873.760	20.640.647.774	175.123.179.875
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	20.387.009.155	20.387.009.155
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.032.032.000	-	1.032.032.000
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(19.050.133.000)	(19.050.133.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	138.899.730.000	4.804.928.341	-	11.809.905.760	21.977.523.929	177.492.088.030

Đơn vị tính: đồng

